# Giống của danh từ trong tiếng Anh

Danh từ (tiếng Anh là noun) là từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ một người, một vật, một sự việc, một tình trạng hay một cảm xúc.

Trong bất kỳ ngôn ngữ nào, danh từ rất dễ xác định giống dựa vào ý nghĩa của từ. Trong tiếng Anh cũng vậy, việc xác định giống của danh từ cũng khá quan trọng khi bạn sử dụng các đại từ để thay thế cho chúng. Việc xác định sai có thể gây ra sự nhầm lẫn tai hại.

## Phân loại danh từ chỉ giống trong tiếng Anh

Các danh từ chỉ giống trong tiếng Anh có thể được phân loại thành các dạng sau:

- **Danh từ chỉ giống đực (Masculine Noun)**

```
men, boys và male animals (Đại từ là he/they)
```

- **Danh từ để chỉ giống cái (Ferminine Noun)**

```
women, girls, và female animals (Đại từ là she/they)
```

- **Danh từ để chỉ giống chung (Common Noun)**: Đó là những danh từ chung cho cả giống đực và giống cái.

```
person, child, parents, sheep, …
```

- **Danh từ lưỡng tính (Neuter Noun)**: Những danh từ dạng này dùng để chỉ những vật vô tính, những loài động vật mà bạn không biết giới tính của chúng.

```
table, chair, house, … (Đại từ it/they).
```

**Ngoại trừ:** Các danh từ **ships** và đôi khi danh từ **cars** và một số danh từ để chỉ các phương tiện xe cộ (**vehicles**) thường được xem như là danh từ dạng **Ferminine Noun**. Ví dụ:

```
The ship struck an iceberg, which tore a huge hole in her side.
```

Các danh từ để chỉ tên các quốc gia thường cũng được xem như là danh từ dạng **Ferminine Noun**. Ví dụ:

```
Scotland lost many of her bravest men in two great rebellions.
```

Các danh từ trừu tượng, danh từ chỉ chất liệu, danh từ tập hợp bao giờ cũng thuộc loại vô tính.

```
kindnees, rice, water, team, …
```

## Danh từ chỉ người

**1.** Các danh từ chỉ người mà có liên quan đến giống đực hay giống cái có các form khác nhau. Ví dụ:

| Giống đực | Giống cái |
|---|---|
| boy | girl |
| gentleman | lady |
| son | daughter |
| bachelor | spinster |
| husband | wife |
| uncle | aunt |
| bridegroom | bride |
| man | woman |

| | |
|---|---|
| widower | widow |
| father | mother |
| nephew | niece |

Ngoại trừ một số trường hợp:

```
baby infant relative child parent spouse cousin relation teenager
```

Các danh từ chỉ tước vị, danh hiệu phong kiến cũng có các form khác nhau để chỉ giống đực và giống cái. Ví dụ:

```
duke, duchess  king, queen  prince, princess  earl, countess  lord, lady
```

**2.** Phần lớn các danh từ chỉ nghề nghiệp có cùng form. Ví dụ:

```
artist cook driver guide assistant dancer doctor ….
```

Ngoại trừ, một số danh từ giống đực có thể được biến đổi bất qui tắc thành một danh từ giống cái. Ví dụ:

| **Giống đực** | **Giống cái** |
|---|---|
| Waiter | waitress |
| Manager | manageress |
| Conductor | conductress |
| Actor | actress |

| | |
|---|---|
| Host | hostess |
| Hero | heroine |
| Steward | stewardess |
| Salesman | saleswoman |

Tuy nhiên, đôi khi –person được sử dụng thay thế cho –man và woman:

```
salesperson, spokesperson.
```

**3.** Một số danh từ chỉ các loài động vật nội địa và động vật hoang dã có các form khác nhau. Ví dụ:

| **Giống đực** | **Giống cái** |
|---|---|
| bull | cow |
| duck | drake |
| ram | ewe |
| stallion | mare |
| cock | hen |
| gander | goose |
| stag | doe |

| | |
|---|---|
| tiger | tigress |
| tigress | bitch |
| lion | lioness |

Còn lại, các danh từ chỉ các loài động vật khác có cùng form.

## Danh từ ghép chỉ giống trong tiếng Anh

Một danh từ hay đại từ thuộc giống đực hoặc giống cái có thể được cộng thêm một danh từ giống chung. Ví dụ:

```
she-wolf, boy-cousin
```